

CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (HNX: PSD)

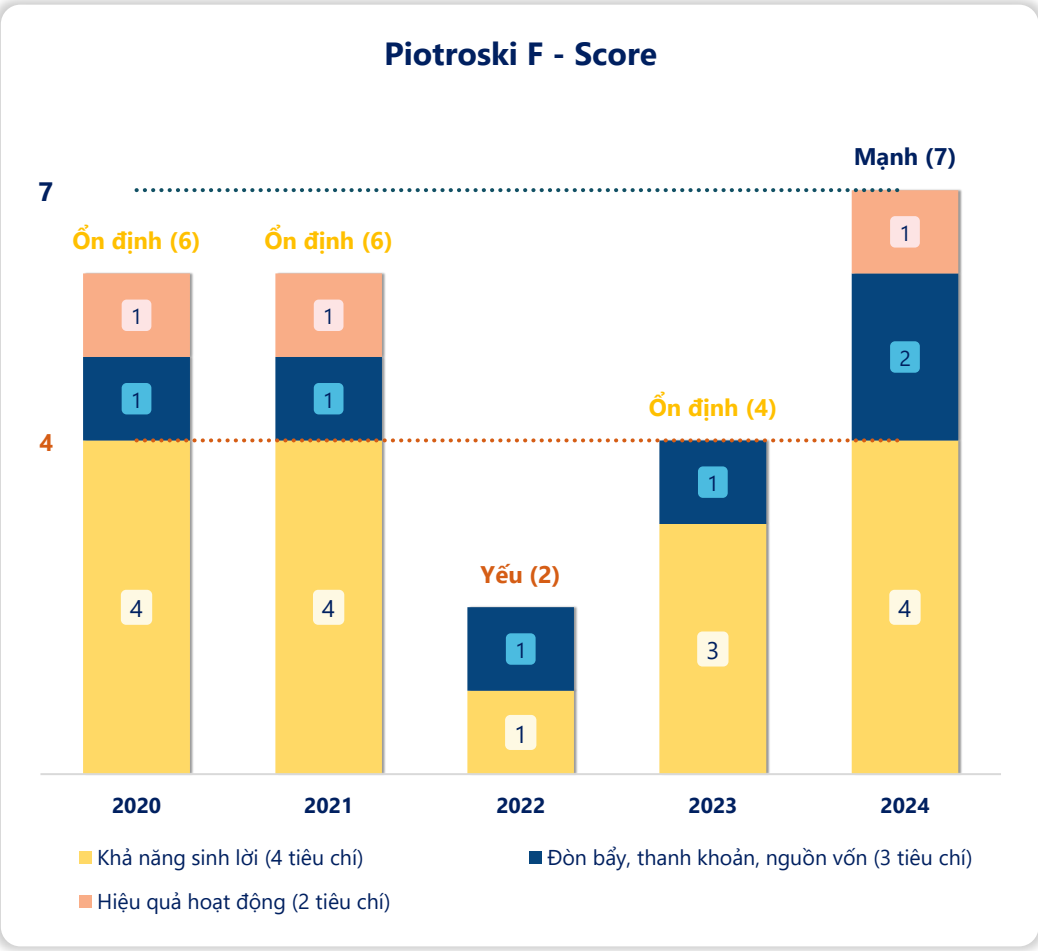
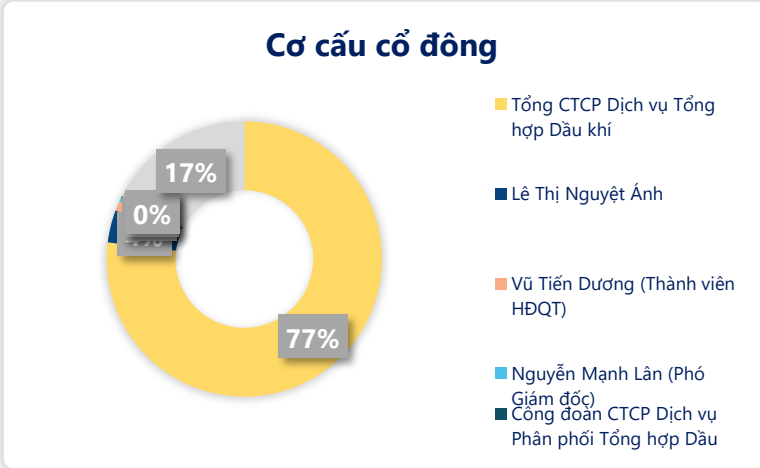
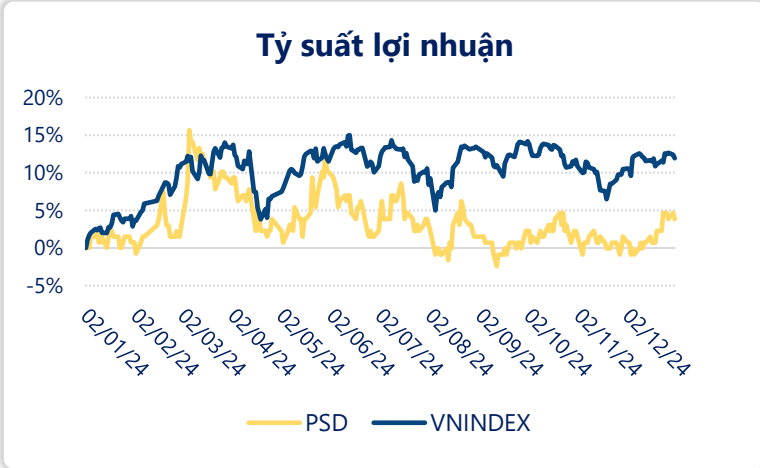
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.5%	10.8%	7.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
5,701	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1,063
	▼ 15.7%

LN sau thuế	2024
82.6	YoY
tỷ VNĐ	▲ 19.3
	▲ 30.4%

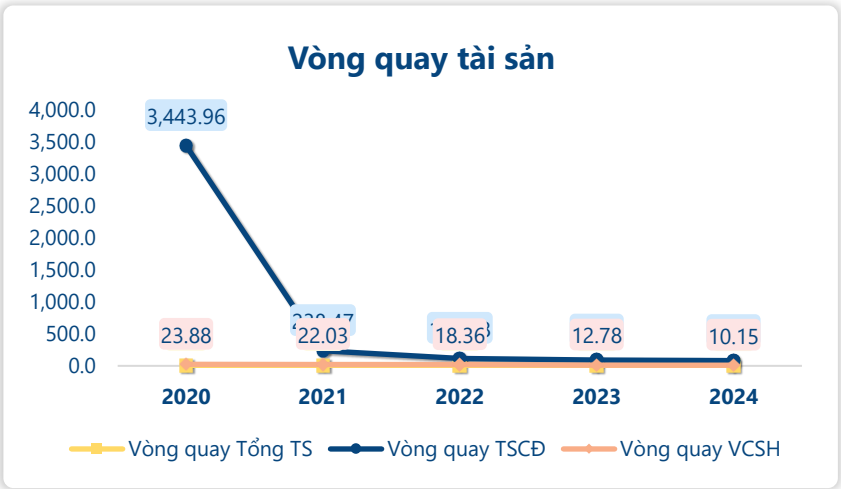
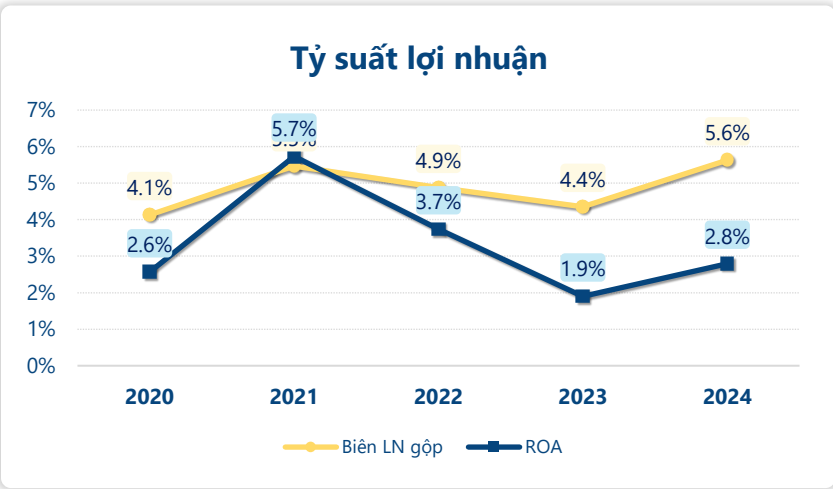
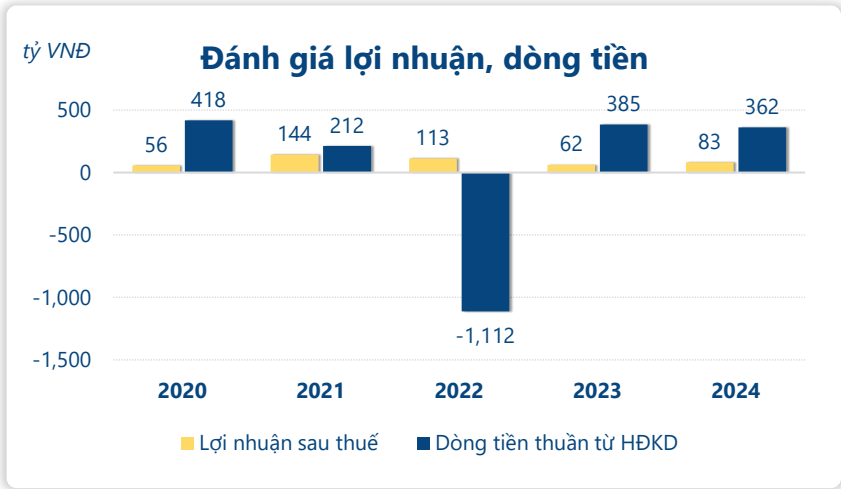


Năm 2024, F-Score của PSD đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

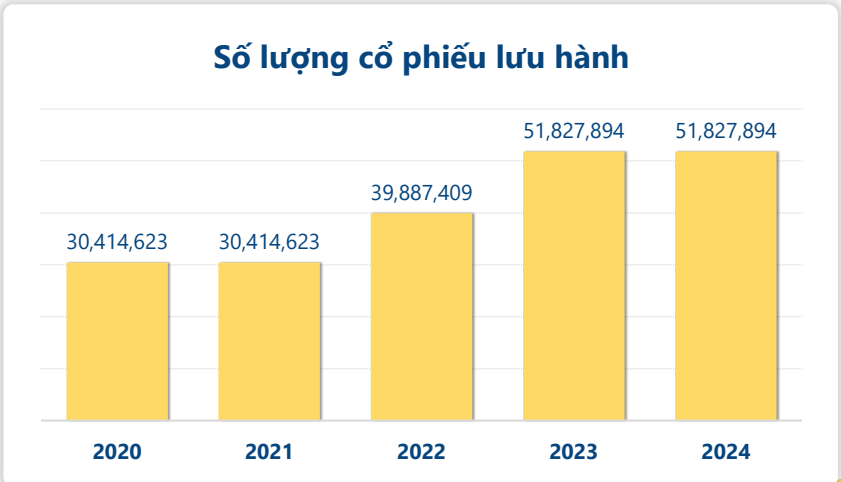
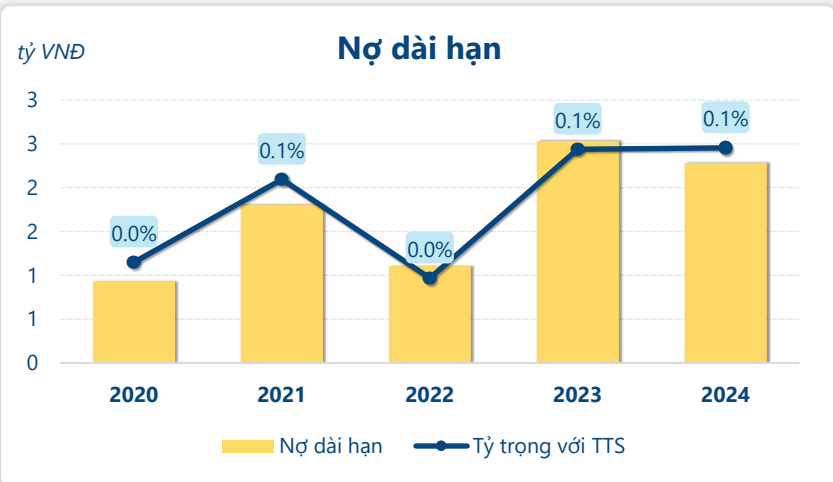
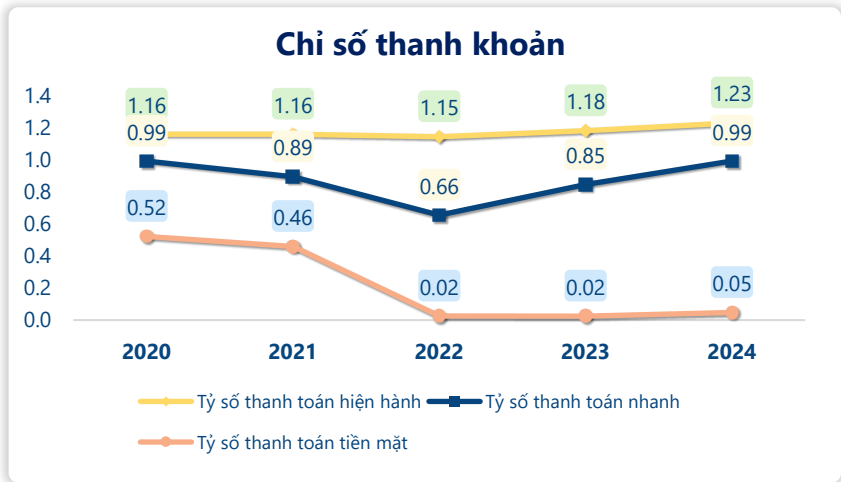
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (HNX: PSD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PSD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,802	3,117	-10.1%
Tài sản ngắn hạn	2,729	3,037	-10.1%
Tiền và tương đương tiền	104	63.4	64.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,271	930	36.8%
Phải thu ngắn hạn	756	1,032	-26.7%
Hàng tồn kho	497	864	-42.5%
Tài sản ngắn hạn khác	101	148	-32.0%
Tài sản dài hạn	73.0	80.2	-9.0%
Phải thu dài hạn	8.02	1.40	474%
Tài sản cố định	65.0	73.1	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	5.74	-100%
Nợ phải trả	2,227	2,570	-13.3%
Nợ ngắn hạn	2,224	2,567	-13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,538	1,527	0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	389	799	-51.3%
Nợ dài hạn	2.28	2.53	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	576	547	5.2%
Vốn chủ sở hữu	576	547	5.2%
Vốn điều lệ	518	518	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	8,238	8,595	8,635	6,764	5,701
Giá vốn hàng bán	7,898	8,126	8,214	6,470	5,380
Lợi nhuận gộp	340	470	421	295	321
Doanh thu HĐTC	30.5	47.3	58.5	110	81.9
Chi phí TC	55.4	33.4	109	119	59.1
Chi phí lãi vay	53.7	27.3	56.8	114	48.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	130	158	180	172	191
Chi phí QLDN	109	136	48.8	35.0	55.2
LN thuần từ HĐKD	76.5	190	141	78.9	97.8
Lợi nhuận khác	0.82	3.77	-2.06	4.30	7.03
LN trước thuế	77.4	194	139	83.2	105
Lợi nhuận sau thuế	46.0	139	113	63.3	82.6
LNST của CĐ cty mẹ	56.0	144	113	62.2	82.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	418	212	-1,112	385	362
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.1	68.9	-564	-285	-290
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	460	-371	758	-109	-30.8
Tiền đầu kỳ	229	1,081	991	72.3	63.4
Lưu chuyển tiền thuần	853	-90.4	-918	-8.85	40.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0.00	-0.91	0.00	0.05
Tiền cuối kỳ	1,081	991	72.3	63.4	104